FireAnt

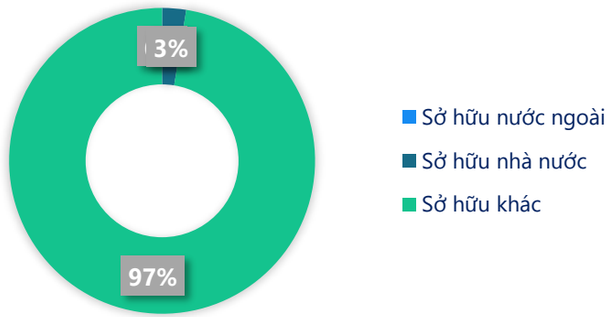
CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

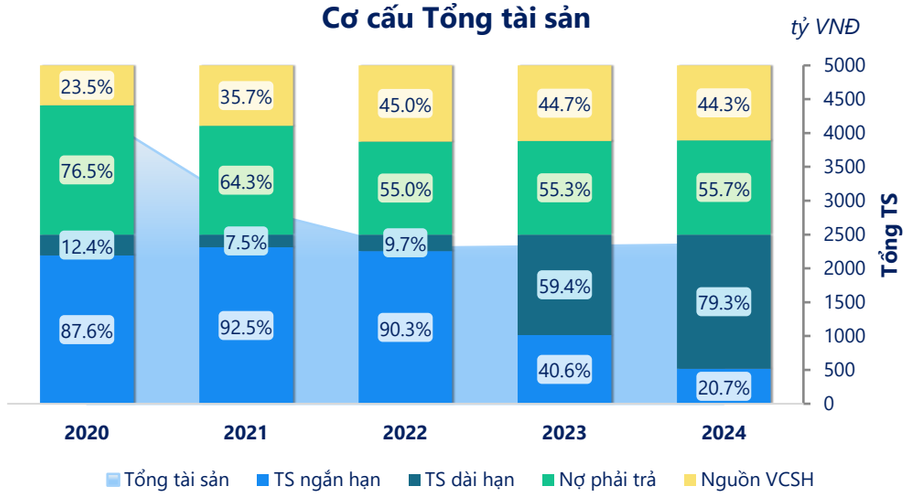
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,700
SL cổ phiếu LH	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,640
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,043
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	999
P/E	365.7
EPS	30

	YTD	1T	3T	6T
LSG		7.8%	30.6%	-4.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



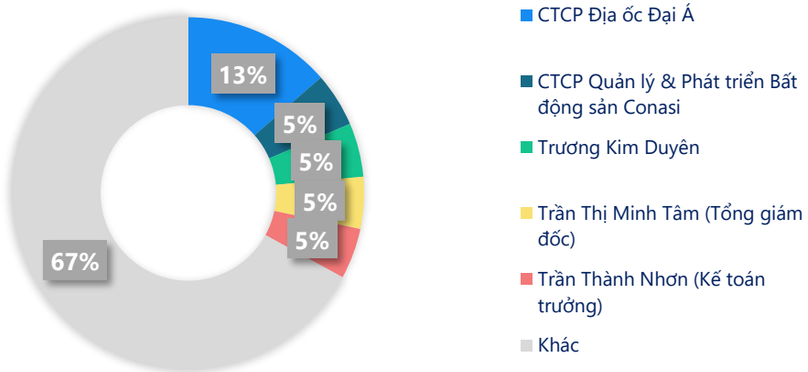
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **LSG** năm 2024 tăng trưởng **1.15%** so với năm trước, đạt **2,355** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

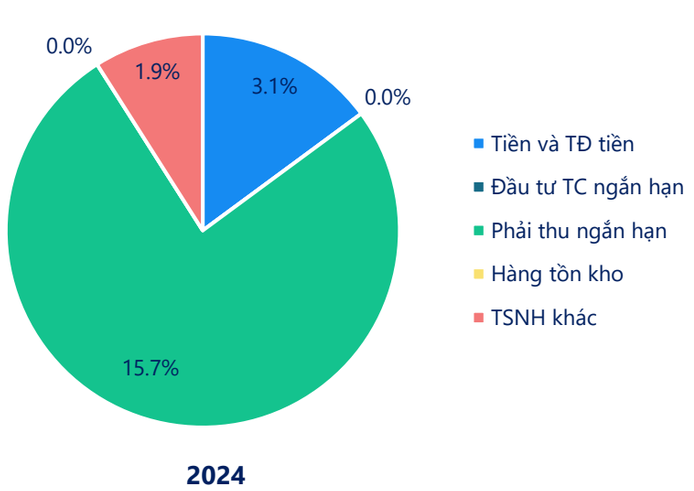


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.5%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 2.50% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.03%.

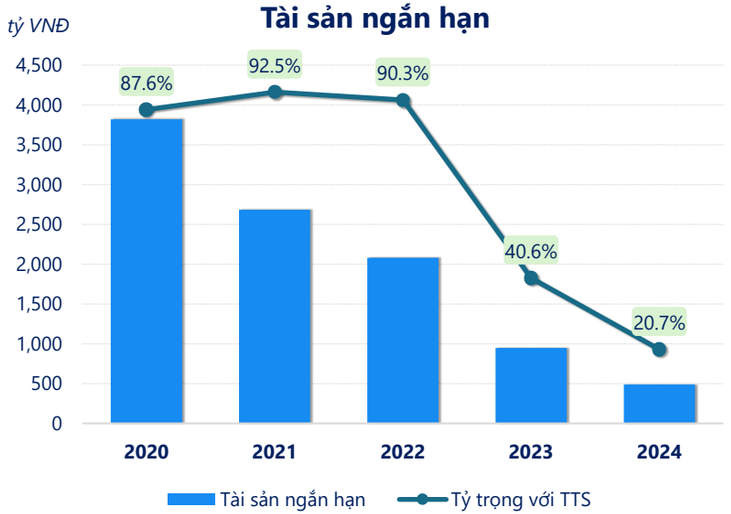
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Địa ốc Đại Á** sở hữu **13.6%**, lớn thứ 2 là CTCP Quản lý & Phát triển Bất động sản Conasi nắm giữ 4.97% và đứng thứ 3 là Trương Kim Duyên nắm giữ 4.96%.

CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

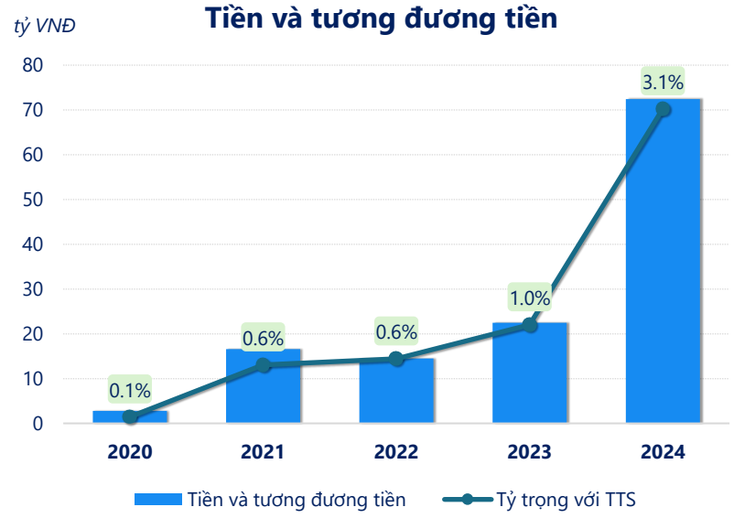
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



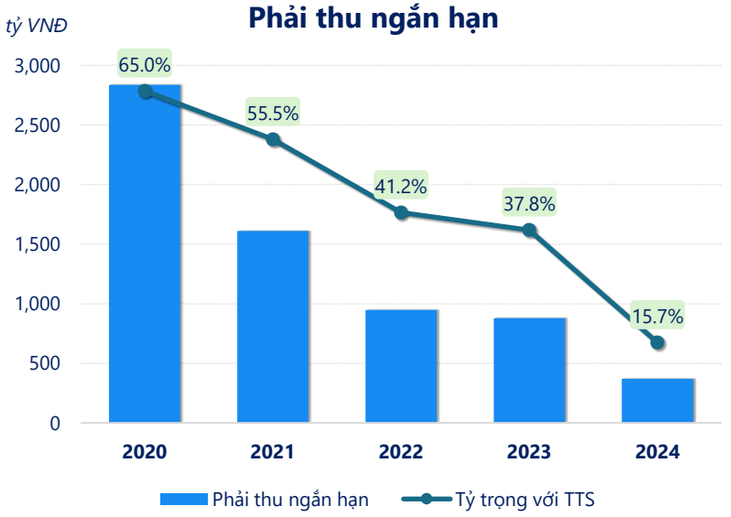
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của LSG năm 2024 giảm **48.6%** so với năm trước, đạt **486.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **20.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.07% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

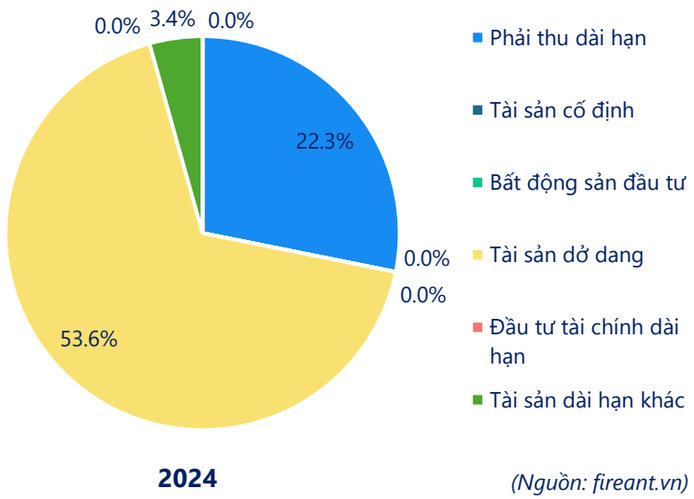
Phải thu ngắn hạn

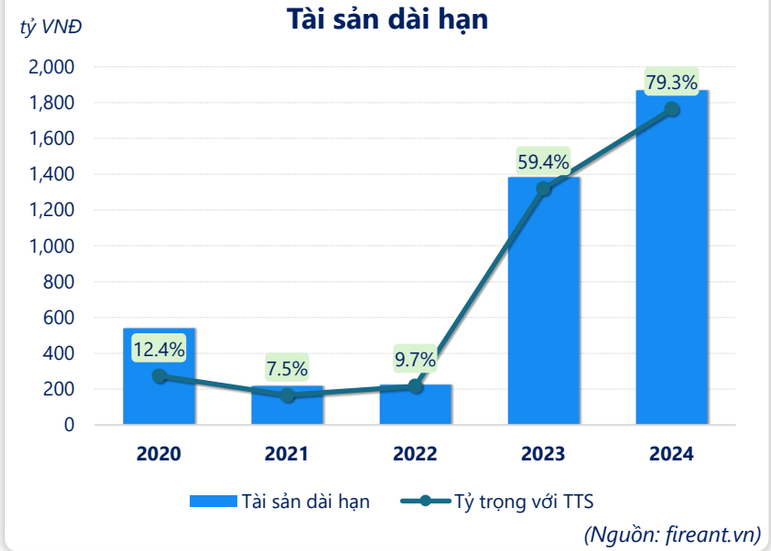


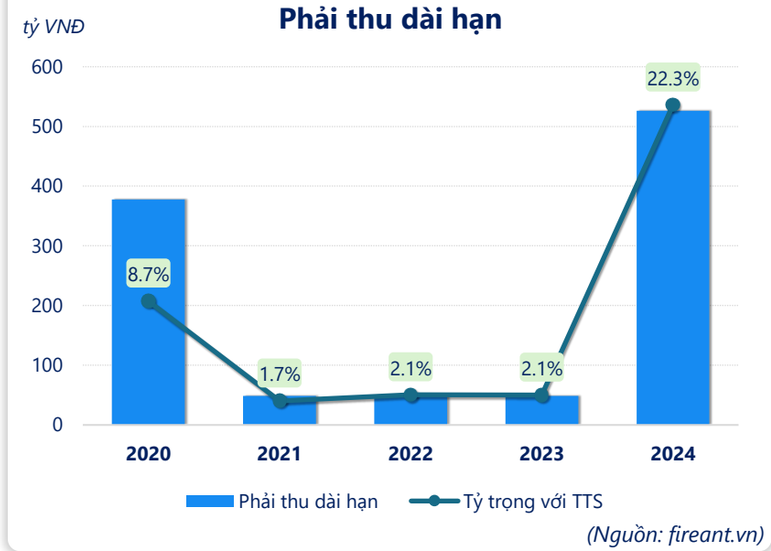
Hàng tồn kho



CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

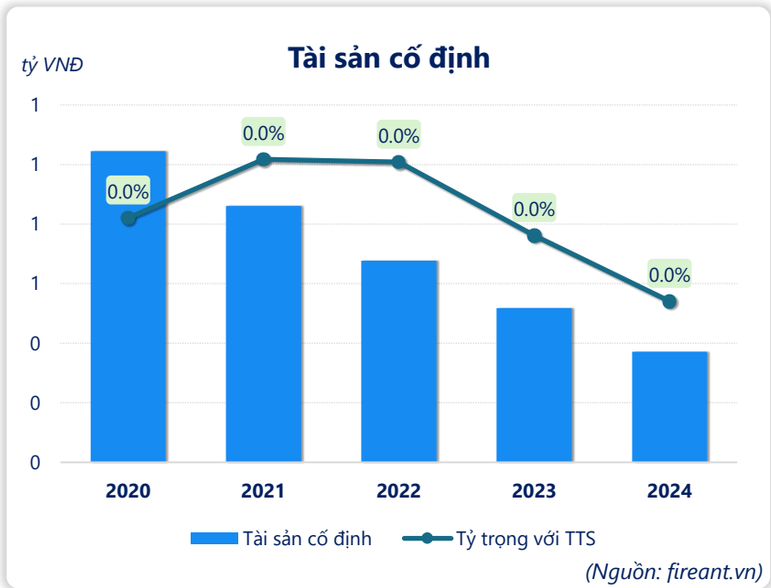


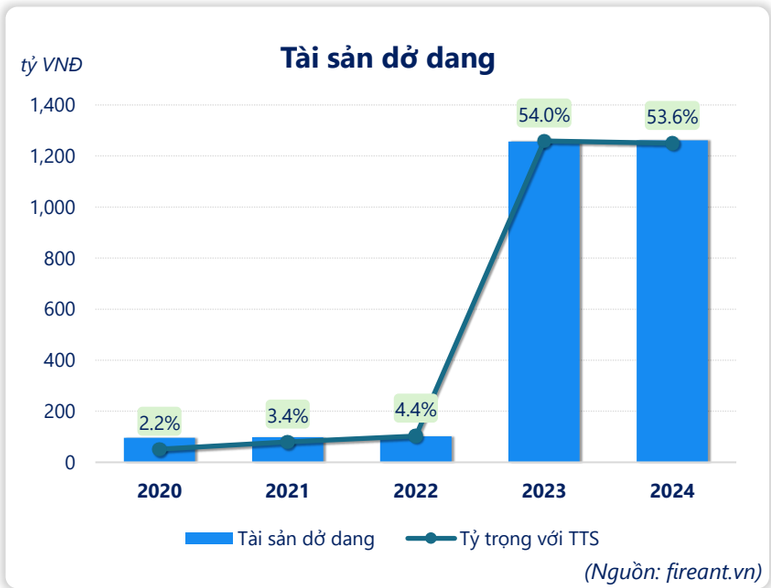




Tài sản dài hạn tăng trưởng **35.2%** so với năm trước và đạt **1,869** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **79.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **53.6%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 22.3%.

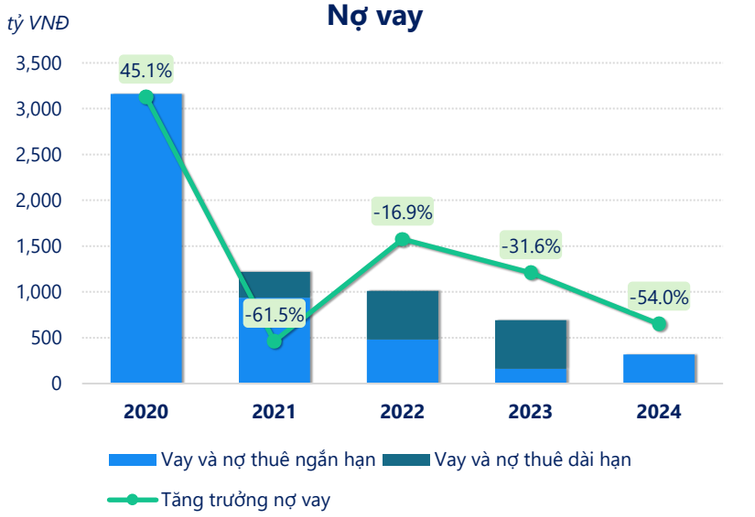
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



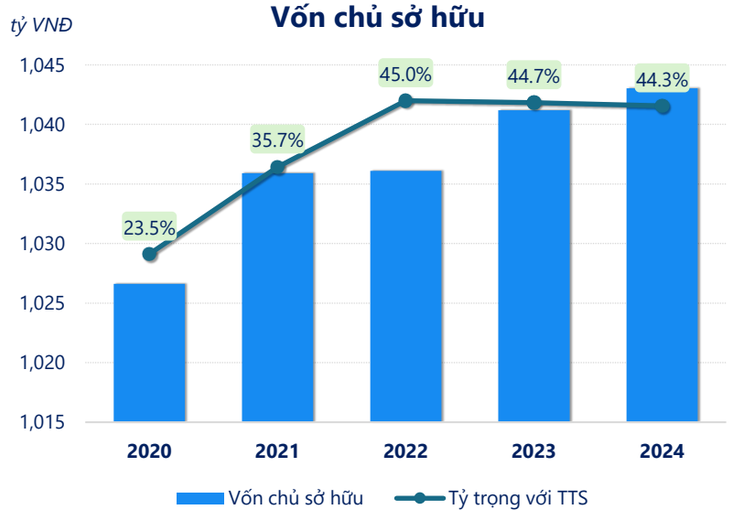


CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

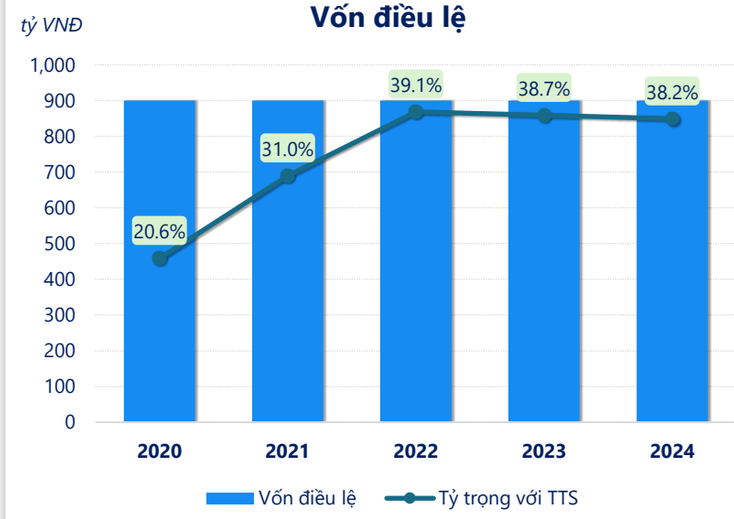
Nợ vay



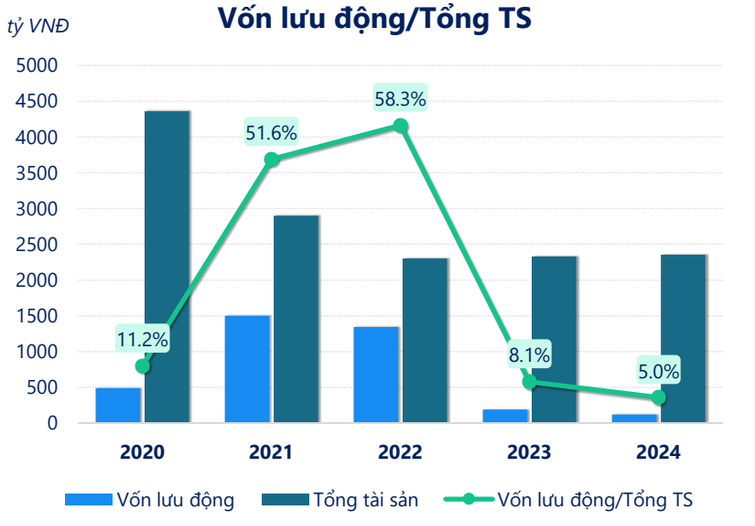
Vốn chủ sở hữu



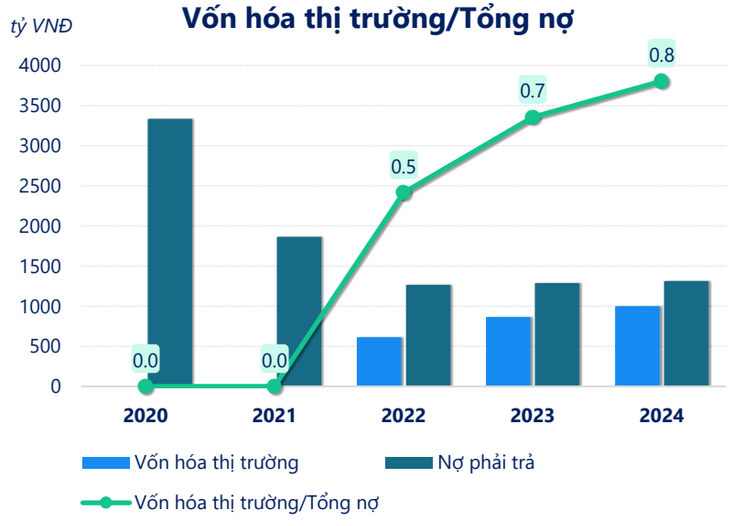
Vốn điều lệ



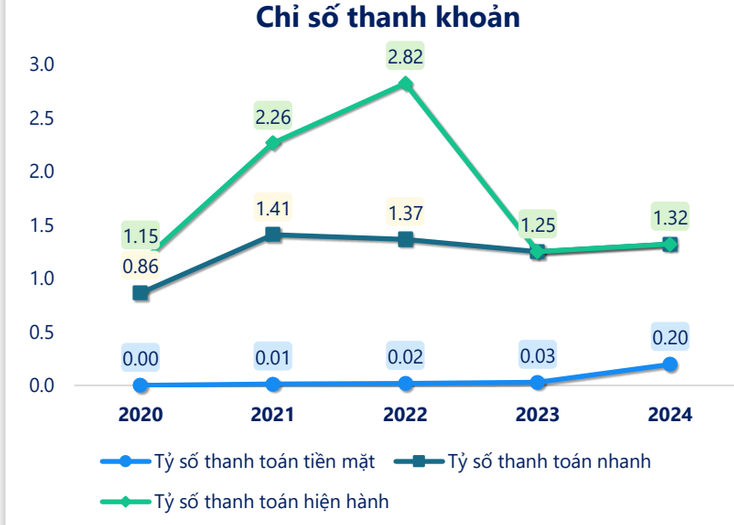
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,355**	**2,329**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	493	946	-47.9%
Tiền và tương đương tiền	72.4	22.4	223%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	377	880	-57.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	43.9	43.9	-0.1%
Tài sản dài hạn	**1,863**	**1,383**	**34.7%**
Phải thu dài hạn	520	48.6	969%
Tài sản cố định	0.37	0.52	-28.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,261	1,257	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**81.1**	**77.0**	**5.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,312	1,287	1.9%
Nợ ngắn hạn	**50.2**	**757**	**-93.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	162	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.17	0.17	-2.3%
Nợ dài hạn	1,262	530	138%
Vay và nợ thuê dài hạn	318	530	-40.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,043**	**1,041**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,043**	**1,041**	**0.2%**
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**0**	**0**	**0**	**0.95**	**3.43**
Giá vốn hàng bán	0	0	0	0.59	1.05
Lợi nhuận gộp	**0**	**0**	**0**	**0.36**	**2.38**
Doanh thu HĐTC	257	259	138	114	107
Chi phí TC	194	232	121	95.0	164
Chi phí lãi vay	**194**	**232**	**121**	**75.0**	**164**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.6	12.3	12.6	11.9	11.9
LN thuần từ HĐKD	**48.2**	**15.0**	**4.03**	**7.32**	**-66.3**
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.11	-0.44	0.31	70.0
LN trước thuế	**48.2**	**14.9**	**3.59**	**7.63**	**3.62**
Lợi nhuận sau thuế	**40.2**	**11.7**	**2.60**	**5.98**	**2.73**
LNST của CĐ cty mẹ	**40.2**	**11.7**	**2.60**	**5.98**	**2.73**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,115	1,226	98.6	-238	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,103	788	106	566	555
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	984	-2,001	-206	-320	-374
Tiền đầu kỳ	30.9	2.78	16.6	14.5	22.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-28.1**	**13.8**	**-2.08**	**7.92**	**50.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.78	16.6	14.5	22.4	72.4

Powered by Infographic